

Số: 917 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 19 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**thành phố Thái Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thái Bình;*

*Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thái Bình;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình tại Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 15/5/2025, của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 185/TTr-SNNMT ngày 16/5/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thái Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

## 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã         | Tổng diện tích       | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                      |                         |                 |                            |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------|
|          |                                                                   |            |                      | Phường<br>Bồ<br>Xuyên                 | Phường<br>Đề<br>Thám | Phường<br>Hoàng<br>Diệu | Phường<br>Kỳ Bá | Phường<br>Lê Hồng<br>Phong |
| (1)      | (2)                                                               | (3)        | (4)=(5)+...<br>+(23) | (5)                                   | (6)                  | (7)                     | (8)             | (9)                        |
|          | <b>Loại đất</b>                                                   |            | <b>6.809,92</b>      | <b>83,49</b>                          | <b>52,95</b>         | <b>616,65</b>           | <b>169,31</b>   | <b>63,72</b>               |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                            | <b>NNP</b> | <b>2.711,68</b>      |                                       | <b>0,76</b>          | <b>176,02</b>           | <b>1,23</b>     |                            |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA        | 1.792,51             |                                       |                      | 48,16                   | 0,25            |                            |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                              | LUC        | 1.792,46             |                                       |                      | 48,16                   | 0,25            |                            |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                             | LUK        | 0,05                 |                                       |                      |                         |                 |                            |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                       | HNK        | 305,63               |                                       |                      | 60,91                   | 0,76            |                            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN        | 220,38               |                                       |                      | 22,52                   |                 |                            |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS        | 343,02               |                                       | 0,76                 | 44,32                   | 0,14            |                            |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH        | 50,14                |                                       |                      | 0,11                    | 0,08            |                            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                        | <b>PNN</b> | <b>4.096,81</b>      | <b>83,49</b>                          | <b>52,19</b>         | <b>440,63</b>           | <b>168,08</b>   | <b>63,72</b>               |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                               | ONT        | 592,31               |                                       |                      |                         |                 |                            |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                  | ODT        | 754,55               | 34,22                                 | 13,42                | 124,61                  | 66,85           | 20,73                      |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                       | TSC        | 55,59                | 0,26                                  | 4,31                 | 26,11                   | 0,60            | 8,30                       |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                    | CQP        | 19,38                | 0,41                                  |                      | 11,33                   |                 | 0,30                       |
| 2.5      | Đất an ninh                                                       | CAN        | 11,45                | 0,05                                  | 0,07                 | 0,27                    | 2,05            | 0,64                       |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                 | DSN        | 253,98               | 3,16                                  | 9,42                 | 61,20                   | 17,82           | 8,65                       |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                        | DVH        | 59,37                | 0,02                                  | 1,86                 | 46,76                   | 0,14            | 5,91                       |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                         | DXH        | 4,99                 |                                       |                      | 2,50                    |                 |                            |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                           | DYT        | 56,07                | 1,04                                  | 0,59                 | 0,42                    | 1,16            | 1,40                       |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                            | DGD        | 108,09               | 1,62                                  | 3,67                 | 8,20                    | 15,53           | 1,21                       |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                              | DTT        | 25,46                | 0,48                                  | 3,30                 | 3,32                    | 0,99            | 0,13                       |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                          | CSK        | 620,59               | 10,85                                 | 6,74                 | 28,22                   | 5,80            | 6,43                       |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                               | SKK        | 332,17               |                                       |                      |                         |                 |                            |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                               | SKN        | 30,15                |                                       |                      |                         |                 |                            |
| 2.7.3    | Đất thương mại, dịch vụ                                           | TMD        | 187,35               | 1,92                                  | 6,74                 | 22,45                   | 5,77            | 4,77                       |
| 2.7.4    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | SKC        | 68,33                | 8,93                                  |                      | 5,77                    | 0,03            | 1,66                       |
| 2.7.5    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                              | SKS        | 2,59                 |                                       |                      |                         |                 |                            |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                | CCC        | 1.420,67             | 28,65                                 | 18,14                | 114,94                  | 63,49           | 9,60                       |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                         | DGT        | 983,87               | 20,41                                 | 14,50                | 70,05                   | 39,45           | 6,50                       |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                           | DTL        | 317,03               | 1,83                                  | 1,11                 | 28,92                   | 8,56            | 2,57                       |
| 2.8.3    | Đất công trình xử lý chất thải                                    | DRA        | 1,80                 |                                       |                      | 0,03                    |                 |                            |
| 2.8.4    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                   | DNL        | 6,77                 | 0,01                                  |                      | 0,37                    | 0,04            | 0,19                       |
| 2.8.5    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV        | 2,23                 |                                       | 0,54                 | 0,74                    |                 |                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                   |              |                      |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|----------------|-------------------|--------------|----------------------|
|          |                                                                         |            |                  | Phường Bồ Xuyên                       | Phường Đề Thám | Phường Hoàng Diệu | Phường Kỳ Bá | Phường Lê Hồng Phong |
| (1)      | (2)                                                                     | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (5)                                   | (6)            | (7)               | (8)          | (9)                  |
| 2.8.6    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 8,95             | 1,78                                  | 0,51           | 0,74              | 0,98         |                      |
| 2.8.7    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 100,02           | 4,62                                  | 1,48           | 14,09             | 14,46        | 0,34                 |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        | 26,08            | 0,25                                  | 0,07           | 4,05              | 0,76         | 2,65                 |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        | 15,81            |                                       | 0,02           | 2,65              | 0,23         | 0,10                 |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 88,50            |                                       |                | 7,80              | 3,79         |                      |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 197,91           | 4,65                                  |                | 49,59             | 6,63         | 6,17                 |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 13,37            |                                       |                | 0,39              | 1,48         |                      |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 184,54           | 4,65                                  |                | 49,20             | 5,15         | 6,17                 |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 39,99            | 0,99                                  |                | 9,86              | 0,06         | 0,15                 |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                 | <b>CSD</b> | <b>1,43</b>      |                                       |                |                   |              |                      |
|          | Trong đó:                                                               |            |                  |                                       |                |                   |              |                      |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 1,43             |                                       |                |                   |              |                      |

**Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp theo):**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất              | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |                   |                      |                 |
|----------|-----------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
|          |                                   |            |                  | Phường Phú Khánh                      | Phường Quang Trung | Phường Tiền Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lâm |
| (1)      | (2)                               | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (10)                                  | (11)               | (12)              | (13)                 | (14)            |
|          | <b>Loại đất</b>                   |            | <b>6.809,92</b>  | <b>118,98</b>                         | <b>110,02</b>      | <b>250,72</b>     | <b>174,51</b>        | <b>330,69</b>   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>            | <b>NNP</b> | <b>2.711,68</b>  | <b>0,41</b>                           |                    | <b>17,78</b>      |                      | <b>43,20</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                     | LUA        | 1.792,51         | 0,41                                  |                    | 10,15             |                      | 19,93           |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa              | LUC        | 1.792,46         | 0,41                                  |                    | 10,15             |                      | 19,93           |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại             | LUK        | 0,05             |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác       | HNK        | 305,63           |                                       |                    | 3,89              |                      | 5,02            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm             | CLN        | 220,38           |                                       |                    | 0,80              |                      | 5,95            |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản           | NTS        | 343,02           |                                       |                    | 2,47              |                      | 7,48            |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác              | NKH        | 50,14            |                                       |                    | 0,47              |                      | 4,82            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>        | <b>PNN</b> | <b>4.096,81</b>  | <b>118,57</b>                         | <b>110,02</b>      | <b>232,94</b>     | <b>174,35</b>        | <b>287,43</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn               | ONT        | 592,31           |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                  | ODT        | 754,55           | 23,54                                 | 40,02              | 89,81             | 30,69                | 117,70          |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan       | TSC        | 55,59            | 0,19                                  | 0,95               | 1,36              | 7,39                 | 0,38            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                    | CQP        | 19,38            |                                       |                    | 0,68              | 0,03                 | 4,70            |
| 2.5      | Đất an ninh                       | CAN        | 11,45            | 0,67                                  | 0,03               | 0,15              | 0,77                 | 5,10            |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN        | 253,98           | 2,22                                  | 26,87              | 9,39              | 4,20                 | 33,86           |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa        | DVH        | 59,37            | 0,25                                  |                    |                   | 0,64                 |                 |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |                   |                      |                 |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
|        |                                                                         |     |                  | Phường Phú Khánh                      | Phường Quang Trung | Phường Tiền Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lâm |
| (1)    | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (10)                                  | (11)               | (12)              | (13)                 | (14)            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                               | DXH | 4,99             |                                       |                    |                   |                      | 1,43            |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                 | DYT | 56,07            | 0,16                                  | 8,33               | 0,15              | 0,14                 | 25,84           |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 108,09           | 1,60                                  | 18,20              | 5,63              | 3,14                 | 5,98            |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                    | DTT | 25,46            | 0,21                                  | 0,34               | 3,61              | 0,28                 | 0,61            |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK | 620,59           | 60,11                                 | 2,31               | 51,56             | 80,94                | 29,32           |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                     | SKK | 332,17           | 36,92                                 |                    | 9,38              | 69,04                |                 |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                     | SKN | 30,15            |                                       |                    | 14,92             |                      | 8,13            |
| 2.7.3  | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | TMD | 187,35           | 6,26                                  | 1,67               | 21,18             | 7,33                 | 18,32           |
| 2.7.4  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC | 68,33            | 14,66                                 | 0,64               | 6,08              | 4,57                 | 2,87            |
| 2.7.5  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                    | SKS | 2,59             | 2,27                                  |                    |                   |                      |                 |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC | 1.420,67         | 27,98                                 | 39,02              | 63,42             | 47,55                | 85,22           |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                               | DGT | 983,87           | 15,59                                 | 28,94              | 45,88             | 39,94                | 62,51           |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL | 317,03           | 11,20                                 | 5,83               | 11,33             | 4,34                 | 16,22           |
| 2.8.3  | Đất công trình xử lý chất thải                                          | DRA | 1,80             |                                       | 0,04               | 0,16              |                      |                 |
| 2.8.4  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL | 6,77             | 0,06                                  | 0,05               | 0,37              | 0,06                 | 0,06            |
| 2.8.5  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin       | DBV | 2,23             |                                       |                    | 0,02              | 0,60                 | 0,04            |
| 2.8.6  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH | 8,95             | 0,18                                  | 0,97               | 0,33              |                      | 0,59            |
| 2.8.7  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 100,02           | 0,95                                  | 3,19               | 5,33              | 2,61                 | 5,80            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON | 26,08            |                                       | 0,02               | 0,57              |                      | 0,80            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 15,81            |                                       | 0,08               | 0,95              |                      | 0,98            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 88,50            | 3,57                                  | 0,04               | 2,53              | 2,06                 | 5,69            |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 197,91           | 0,20                                  | 0,66               | 12,46             | 0,49                 | 3,53            |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 13,37            | 0,20                                  | 0,66               |                   | 0,49                 | 0,85            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 184,54           |                                       |                    | 12,46             |                      | 2,68            |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 39,99            | 0,09                                  | 0,02               | 0,06              | 0,23                 | 0,15            |
| 3      | Đất chưa sử dụng                                                        | CSD | 1,43             |                                       |                    |                   | 0,16                 | 0,06            |
|        | Trong đó:                                                               |     |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 3.1    | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS | 1,43             |                                       |                    |                   | 0,16                 | 0,06            |

***Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp theo):****Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |               |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                                   |            |                  | Xã Đông Hòa                           | Xã Đông Mỹ    | Xã Đông Thọ   | Xã Phú Xuân   | Xã Tân Bình   |
| (1)      | (2)                                                               | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (15)                                  | (16)          | (17)          | (18)          | (19)          |
|          | <b>Loại đất</b>                                                   |            | <b>6.809,92</b>  | <b>557,73</b>                         | <b>443,48</b> | <b>245,35</b> | <b>594,72</b> | <b>381,08</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                            | <b>NNP</b> | <b>2.711,68</b>  | <b>301,67</b>                         | <b>211,70</b> | <b>141,08</b> | <b>203,86</b> | <b>97,93</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA        | 1.792,51         | 119,07                                | 134,50        | 85,73         | 151,81        | 62,59         |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                              | LUC        | 1.792,46         | 119,07                                | 134,50        | 85,68         | 151,81        | 62,59         |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                             | LUK        | 0,05             |                                       |               | 0,05          |               |               |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                       | HNK        | 305,63           | 60,26                                 | 23,13         | 6,29          | 9,09          | 15,32         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN        | 220,38           | 56,29                                 | 27,17         | 19,61         | 19,00         | 5,28          |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS        | 343,02           | 61,41                                 | 23,64         | 27,42         | 23,85         | 10,86         |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH        | 50,14            | 4,64                                  | 3,26          | 2,03          | 0,11          | 3,88          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                        | <b>PNN</b> | <b>4.096,81</b>  | <b>256,06</b>                         | <b>231,78</b> | <b>104,27</b> | <b>390,86</b> | <b>282,56</b> |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                               | ONT        | 592,31           | 79,83                                 | 47,67         | 41,68         | 79,42         | 50,72         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                  | ODT        | 754,55           | 25,89                                 | 61,07         |               | 8,99          | 31,52         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                       | TSC        | 55,59            | 0,28                                  | 0,29          | 0,29          | 0,54          | 1,16          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                    | CQP        | 19,38            |                                       | 0,04          |               |               | 0,91          |
| 2.5      | Đất an ninh                                                       | CAN        | 11,45            | 0,20                                  | 0,13          | 0,21          | 0,17          |               |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                 | DSN        | 253,98           | 8,26                                  | 6,36          | 2,93          | 6,92          | 13,11         |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                        | DVH        | 59,37            | 0,67                                  | 1,12          |               | 0,03          | 0,40          |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                         | DXH        | 4,99             | 1,00                                  |               | 0,05          |               |               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                           | DYT        | 56,07            | 0,11                                  | 1,17          | 0,25          | 1,15          | 1,50          |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                            | DGD        | 108,09           | 5,63                                  | 3,03          | 1,69          | 3,68          | 8,54          |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                              | DTT        | 25,46            | 0,85                                  | 1,04          | 0,94          | 2,06          | 2,67          |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                          | CSK        | 620,59           | 12,91                                 | 17,43         | 5,25          | 135,64        | 107,20        |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                               | SKK        | 332,17           |                                       | 9,02          | 3,84          | 113,31        | 90,66         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                               | SKN        | 30,15            |                                       |               |               | 7,10          |               |
| 2.7.3    | Đất thương mại, dịch vụ                                           | TMD        | 187,35           | 12,91                                 | 4,70          | 1,09          | 15,23         | 16,40         |
| 2.7.4    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | SKC        | 68,33            |                                       | 3,71          |               |               | 0,14          |
| 2.7.5    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                              | SKS        | 2,59             |                                       |               | 0,32          |               |               |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                | CCC        | 1.420,67         | 94,15                                 | 80,79         | 36,07         | 119,45        | 57,42         |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                         | DGT        | 983,87           | 54,65                                 | 57,38         | 19,76         | 93,98         | 40,36         |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                           | DTL        | 317,03           | 30,06                                 | 20,63         | 14,81         | 20,08         | 9,67          |
| 2.8.3    | Đất công trình xử lý chất thải                                    | DRA        | 1,80             |                                       | 0,31          | 0,09          | 0,05          | 0,14          |
| 2.8.4    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                   | DNL        | 6,77             | 0,29                                  | 0,03          | 0,20          | 0,24          | 0,25          |
| 2.8.5    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV        | 2,23             | 0,02                                  | 0,07          | 0,01          | 0,03          | 0,01          |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                         |            |                  | Xã Đông Hòa                           | Xã Đông Mỹ | Xã Đông Thọ | Xã Phú Xuân | Xã Tân Bình |
| (1)      | (2)                                                                     | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (15)                                  | (16)       | (17)        | (18)        | (19)        |
| 2.8.6    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 8,95             |                                       |            | 0,33        |             |             |
| 2.8.7    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 100,02           | 9,13                                  | 2,37       | 0,87        | 5,07        | 6,99        |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        | 26,08            | 6,64                                  | 0,65       | 0,41        | 1,61        | 2,30        |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        | 15,81            | 0,80                                  | 1,66       | 1,47        | 1,31        | 0,41        |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 88,50            | 5,72                                  | 4,22       | 2,96        | 15,71       | 6,83        |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 197,91           | 20,12                                 | 11,47      | 13,00       | 0,58        | 6,97        |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 13,37            | 0,65                                  | 0,21       | 0,50        | 0,58        | 0,53        |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 184,54           | 19,47                                 | 11,26      | 12,50       |             | 6,44        |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 39,99            | 1,26                                  |            |             | 20,52       | 4,01        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                 | <b>CSD</b> | <b>1,43</b>      |                                       |            |             |             | <b>0,59</b> |
|          | Trong đó:                                                               |            |                  |                                       |            |             |             |             |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 1,43             |                                       |            |             |             | 0,59        |

***Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp theo):***

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |
|----------|-----------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                             |            |                  | Xã Vũ Chính                           | Xã Vũ Đông    | Xã Vũ Lạc     | Xã Vũ Phúc    |
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (20)                                  | (21)          | (22)          | (23)          |
|          | <b>Loại đất</b>             |            | <b>6.809,92</b>  | <b>586,62</b>                         | <b>647,34</b> | <b>755,00</b> | <b>627,56</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>2.711,68</b>  | <b>245,95</b>                         | <b>393,32</b> | <b>520,82</b> | <b>355,95</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 1.792,51         | 106,70                                | 333,65        | 446,99        | 272,57        |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 1.792,46         | 106,70                                | 333,65        | 446,99        | 272,57        |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại       | LUK        | 0,05             |                                       |               |               |               |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 305,63           | 57,51                                 | 16,18         | 15,52         | 31,75         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 220,38           | 17,90                                 | 14,29         | 24,56         | 7,01          |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản     | NTS        | 343,02           | 45,34                                 | 28,98         | 31,05         | 35,30         |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác        | NKH        | 50,14            | 18,50                                 | 0,22          | 2,70          | 9,32          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>  | <b>PNN</b> | <b>4.096,81</b>  | <b>340,09</b>                         | <b>254,02</b> | <b>234,18</b> | <b>271,57</b> |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn         | ONT        | 592,31           | 67,91                                 | 80,17         | 70,78         | 74,13         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị            | ODT        | 754,55           | 34,40                                 | 0,38          | 3,19          | 27,52         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC        | 55,59            | 1,01                                  | 0,20          | 0,35          | 1,62          |
| 2.4      | Đất quốc phòng              | CQP        | 19,38            | 0,02                                  |               |               | 0,96          |
| 2.5      | Đất an ninh                 | CAN        | 11,45            | 0,20                                  | 0,30          | 0,25          | 0,19          |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |           |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|------------|-----------|-------------|
|          |                                                                         |            |                  | Xã Vũ Chính                           | Xã Vũ Đông | Xã Vũ Lạc | Xã Vũ Phúc  |
| (1)      | (2)                                                                     | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (20)                                  | (21)       | (22)      | (23)        |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | DSN        | 253,98           | 20,31                                 | 2,83       | 6,18      | 10,29       |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                              | DVH        | 59,37            | 0,30                                  |            |           | 1,27        |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                               | DXH        | 4,99             | 0,01                                  |            |           |             |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                 | DYT        | 56,07            | 10,79                                 | 0,19       | 0,30      | 1,38        |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD        | 108,09           | 7,98                                  | 2,57       | 4,68      | 5,51        |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                    | DTT        | 25,46            | 1,23                                  | 0,07       | 1,20      | 2,13        |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK        | 620,59           | 29,35                                 | 6,69       | 15,34     | 8,50        |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                     | SKK        | 332,17           |                                       |            |           |             |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                     | SKN        | 30,15            |                                       |            |           |             |
| 2.7.3    | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | TMD        | 187,35           | 25,36                                 | 6,44       | 0,79      | 8,02        |
| 2.7.4    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC        | 68,33            | 3,99                                  | 0,25       | 14,55     | 0,48        |
| 2.7.5    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                    | SKS        | 2,59             |                                       |            |           |             |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC        | 1.420,67         | 169,15                                | 108,36     | 123,37    | 133,90      |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                               | DGT        | 983,87           | 131,33                                | 66,68      | 82,68     | 93,28       |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL        | 317,03           | 20,35                                 | 37,90      | 38,47     | 33,15       |
| 2.8.3    | Đất công trình xử lý chất thải                                          | DRA        | 1,80             | 0,05                                  | 0,43       | 0,25      | 0,25        |
| 2.8.4    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL        | 6,77             | 3,77                                  | 0,31       | 0,42      | 0,05        |
| 2.8.5    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin       | DBV        | 2,23             | 0,01                                  | 0,08       | 0,03      | 0,03        |
| 2.8.6    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 8,95             | 0,41                                  | 0,57       | 0,82      | 0,74        |
| 2.8.7    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 100,02           | 13,23                                 | 2,39       | 0,70      | 6,40        |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        | 26,08            | 1,68                                  | 0,70       | 0,90      | 2,02        |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        | 15,81            | 1,18                                  | 1,44       | 1,14      | 1,39        |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 88,50            | 9,39                                  | 4,02       | 5,53      | 8,64        |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 197,91           | 5,26                                  | 48,93      | 6,86      | 0,34        |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 13,37            | 5,26                                  | 0,39       | 0,84      | 0,34        |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 184,54           |                                       | 48,54      | 6,02      |             |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 39,99            | 0,23                                  |            | 0,29      | 2,07        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                 | <b>CSD</b> | <b>1,43</b>      | <b>0,58</b>                           |            |           | <b>0,04</b> |
|          | Trong đó:                                                               |            |                  |                                       |            |           |             |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 1,43             | 0,58                                  |            |           | 0,04        |

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                   |              |                      |
|----------|-------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|----------------|-------------------|--------------|----------------------|
|          |                                                 |            |                  | Phường Bồ Xuyên                       | Phường Đề Thám | Phường Hoàng Diệu | Phường Kỳ Bá | Phường Lê Hồng Phong |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (5)                                   | (6)            | (7)               | (8)          | (9)                  |
|          | <b>Loại đất</b>                                 |            | <b>496,48</b>    | <b>1,53</b>                           |                | <b>68,81</b>      | <b>26,42</b> | <b>2,00</b>          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>343,31</b>    |                                       |                | <b>37,25</b>      | <b>18,70</b> |                      |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 318,77           |                                       |                | 32,50             | 18,68        |                      |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 318,77           |                                       |                | 32,50             | 18,68        |                      |
| 1.1.1    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        |                  |                                       |                |                   |              |                      |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 10,85            |                                       |                | 1,38              |              |                      |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 6,44             |                                       |                | 2,66              | 0,02         |                      |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 5,48             |                                       |                | 0,71              |              |                      |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 1,77             |                                       |                |                   |              |                      |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PVN</b> | <b>153,17</b>    | <b>1,53</b>                           |                | <b>31,56</b>      | <b>7,72</b>  | <b>2,00</b>          |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 12,92            |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 19,63            | 0,40                                  |                | 9,98              | 3,34         | 0,41                 |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 0,58             |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        |                  |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 3,67             |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 0,44             |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 0,01             |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 0,43             |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 30,27            | 0,05                                  |                |                   |              | 0,15                 |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | 0,40             |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | 29,67            |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung           | SCT        |                  |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 0,15             |                                       |                |                   |              | 0,15                 |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 0,05             | 0,05                                  |                |                   |              |                      |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng              | CCC        | 81,80            | 1,08                                  |                | 20,01             | 4,38         | 1,42                 |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                       | DGT        | 59,57            | 0,56                                  |                | 12,55             | 2,95         | 0,88                 |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                         | DTL        | 22,18            | 0,52                                  |                | 7,43              | 1,43         | 0,54                 |
| 2.8.3    | Đất công trình xử lý chất thải                  | DRA        |                  |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.8.4    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL        |                  |                                       |                |                   |              |                      |



| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                   |              |                      |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|----------------|-------------------|--------------|----------------------|
|        |                                                                         |     |                  | Phường Bồ Xuyên                       | Phường Đề Thám | Phường Hoàng Diệu | Phường Kỳ Bá | Phường Lê Hồng Phong |
| (1)    | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (5)                                   | (6)            | (7)               | (8)          | (9)                  |
| 2.8.5  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH |                  |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.8.6  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 0,05             |                                       |                | 0,03              |              |                      |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON |                  |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 0,06             |                                       |                | 0,06              |              |                      |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 3,68             |                                       |                | 1,51              |              |                      |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 0,02             |                                       |                |                   |              | 0,02                 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC |                  |                                       |                |                   |              |                      |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 0,02             |                                       |                |                   |              | 0,02                 |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,10             |                                       |                |                   |              |                      |

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp theo):**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |                   |                      |                 |
|----------|-----------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
|          |                             |            |                  | Phường Phú Khánh                      | Phường Quang Trung | Phường Tiên Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lãm |
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (10)                                  | (11)               | (12)              | (13)                 | (14)            |
|          | <b>Loại đất</b>             |            | <b>496,48</b>    | <b>7,21</b>                           | <b>8,10</b>        | <b>42,50</b>      | <b>0,41</b>          | <b>30,18</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>343,31</b>    | <b>3,19</b>                           | <b>6,75</b>        | <b>3,38</b>       |                      | <b>17,38</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 318,77           | 3,18                                  | 6,67               | 2,80              |                      | 16,25           |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 318,77           | 3,18                                  | 6,67               | 2,80              |                      | 16,25           |
| 1.1.1    | Đất trồng lúa còn lại       | LUK        |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 10,85            |                                       | 0,08               | 0,07              |                      | 0,11            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 6,44             | 0,01                                  |                    |                   |                      | 0,17            |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản     | NTS        | 5,48             |                                       |                    | 0,51              |                      | 0,85            |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác        | NKH        | 1,77             |                                       |                    |                   |                      |                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>  | <b>PNV</b> | <b>153,17</b>    | <b>4,02</b>                           | <b>1,35</b>        | <b>39,12</b>      | <b>0,41</b>          | <b>12,80</b>    |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn         | ONT        | 12,92            |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị            | ODT        | 19,63            | 1,14                                  |                    | 0,74              |                      | 3,42            |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC        | 0,58             |                                       |                    |                   |                      | 0,58            |
| 2.4      | Đất quốc phòng              | CQP        |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |                   |                      |                 |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
|        |                                                                         |     |                  | Phường Phú Khánh                      | Phường Quang Trung | Phường Tiền Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lâm |
| (1)    | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (10)                                  | (11)               | (12)              | (13)                 | (14)            |
| 2.5    | Đất an ninh                                                             | CAN | 3,67             |                                       |                    |                   |                      | 3,67            |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | DSN | 0,44             |                                       |                    |                   |                      | 0,44            |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 0,01             |                                       |                    |                   |                      | 0,01            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                    | DTT | 0,43             |                                       |                    |                   |                      | 0,43            |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK | 30,27            |                                       |                    | 29,67             | 0,40                 |                 |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                     | SKK | 0,40             |                                       |                    |                   | 0,40                 |                 |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                     | SKN | 29,67            |                                       |                    | 29,67             |                      |                 |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                   | SCT |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | TMD | 0,15             |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC | 0,05             |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC | 81,80            | 2,88                                  | 0,76               | 8,66              | 0,01                 | 4,64            |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                               | DGT | 59,57            | 2,39                                  | 0,74               | 5,84              | 0,01                 | 4,14            |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL | 22,18            | 0,49                                  | 0,02               | 2,82              |                      | 0,50            |
| 2.8.3  | Đất công trình xử lý chất thải                                          | DRA |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.8.4  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.8.5  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.8.6  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 0,05             |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 0,06             |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 3,68             |                                       | 0,59               |                   |                      |                 |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 0,02             |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 0,02             |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,10             |                                       |                    | 0,05              |                      | 0,05            |

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp theo):***Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |             |              |              |
|----------|-------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
|          |                                                 |            |                  | Xã Đông Hòa                           | Xã Đông Mỹ   | Xã Đông Thọ | Xã Phú Xuân  | Xã Tân Bình  |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (15)                                  | (16)         | (17)        | (18)         | (19)         |
|          | <b>Loại đất</b>                                 |            | <b>496,48</b>    | <b>67,80</b>                          | <b>56,45</b> | <b>0,81</b> | <b>28,84</b> | <b>15,63</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>343,31</b>    | <b>58,89</b>                          | <b>43,93</b> | <b>0,76</b> | <b>23,20</b> | <b>3,95</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 318,77           | 56,56                                 | 43,54        |             | 21,06        | 2,42         |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 318,77           | 56,56                                 | 43,54        |             | 21,06        | 2,42         |
| 1.1.1    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        |                  |                                       |              |             |              |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 10,85            | 1,80                                  |              | 0,37        | 1,33         | 0,51         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 6,44             |                                       | 0,39         | 0,32        | 0,01         | 0,80         |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 5,48             | 0,53                                  |              | 0,07        | 0,45         | 0,22         |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 1,77             |                                       |              |             | 0,35         |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>153,17</b>    | <b>8,91</b>                           | <b>12,52</b> | <b>0,05</b> | <b>5,64</b>  | <b>11,68</b> |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 12,92            | 3,55                                  | 4,16         | 0,04        | 0,74         | 1,77         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 19,63            |                                       |              |             | 0,20         |              |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 0,58             |                                       |              |             |              |              |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        |                  |                                       |              |             |              |              |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 3,67             |                                       |              |             |              |              |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 0,44             |                                       |              |             |              |              |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 0,01             |                                       |              |             |              |              |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 0,43             |                                       |              |             |              |              |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 30,27            |                                       |              |             |              |              |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | 0,40             |                                       |              |             |              |              |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | 29,67            |                                       |              |             |              |              |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung           | SCT        |                  |                                       |              |             |              |              |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 0,15             |                                       |              |             |              |              |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 0,05             |                                       |              |             |              |              |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng              | CCC        | 81,80            | 5,36                                  | 8,36         | 0,01        | 3,96         | 9,91         |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                       | DGT        | 59,57            | 3,92                                  | 7,86         |             | 3,88         | 6,90         |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                         | DTL        | 22,18            | 1,44                                  | 0,50         | 0,01        | 0,08         | 3,01         |
| 2.8.3    | Đất công trình xử lý chất thải                  | DRA        |                  |                                       |              |             |              |              |
| 2.8.4    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL        |                  |                                       |              |             |              |              |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |             |             |             |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|
|        |                                                                         |     |                  | Xã Đông Hòa                           | Xã Đông Mỹ | Xã Đông Thọ | Xã Phú Xuân | Xã Tân Bình |
| (1)    | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (15)                                  | (16)       | (17)        | (18)        | (19)        |
| 2.8.5  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH |                  |                                       |            |             |             |             |
| 2.8.6  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 0,05             |                                       |            |             |             |             |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON |                  |                                       |            |             |             |             |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 0,06             |                                       |            |             |             |             |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 3,68             |                                       |            |             | 0,74        |             |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 0,02             |                                       |            |             |             |             |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC |                  |                                       |            |             |             |             |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 0,02             |                                       |            |             |             |             |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,10             |                                       |            |             |             |             |

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp theo):**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |             |              |
|----------|-----------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|--------------|
|          |                             |            |                  | Xã Vũ Chính                           | Xã Vũ Đông  | Xã Vũ Lạc   | Xã Vũ Phúc   |
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)=(5)+...+(23) | (20)                                  | (21)        | (22)        | (23)         |
|          | <b>Loại đất</b>             |            | <b>496,48</b>    | <b>90,97</b>                          | <b>0,88</b> | <b>3,34</b> | <b>44,60</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>343,31</b>    | <b>83,84</b>                          | <b>0,88</b> | <b>3,27</b> | <b>37,94</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 318,77           | 79,02                                 | 0,72        | 2,72        | 32,65        |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 318,77           | 79,02                                 | 0,72        | 2,72        | 32,65        |
| 1.1.1    | Đất trồng lúa còn lại       | LUK        |                  |                                       |             |             |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 10,85            | 1,75                                  | 0,16        | 0,55        | 2,74         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 6,44             | 0,92                                  |             |             | 1,14         |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản     | NTS        | 5,48             | 0,73                                  |             |             | 1,41         |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác        | NKH        | 1,77             | 1,42                                  |             |             |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>  | <b>PNN</b> | <b>153,17</b>    | <b>7,13</b>                           |             | <b>0,07</b> | <b>6,66</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn         | ONT        | 12,92            | 1,60                                  |             | 0,07        | 0,99         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị            | ODT        | 19,63            |                                       |             |             |              |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC        | 0,58             |                                       |             |             |              |
| 2.4      | Đất quốc phòng              | CQP        |                  |                                       |             |             |              |
| 2.5      | Đất an ninh                 | CAN        | 3,67             |                                       |             |             |              |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |           |            |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|------------|-----------|------------|
|        |                                                                         |     |                  | Xã Vũ Chính                           | Xã Vũ Đông | Xã Vũ Lạc | Xã Vũ Phúc |
| (1)    | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (20)                                  | (21)       | (22)      | (23)       |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | DSN | 0,44             |                                       |            |           |            |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 0,01             |                                       |            |           |            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                    | DTT | 0,43             |                                       |            |           |            |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK | 30,27            |                                       |            |           |            |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                     | SKK | 0,40             |                                       |            |           |            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                     | SKN | 29,67            |                                       |            |           |            |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                   | SCT |                  |                                       |            |           |            |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | TMD | 0,15             |                                       |            |           |            |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC | 0,05             |                                       |            |           |            |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC | 81,80            | 4,69                                  |            |           | 5,67       |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                               | DGT | 59,57            | 4,09                                  |            |           | 2,86       |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL | 22,18            | 0,58                                  |            |           | 2,81       |
| 2.8.3  | Đất công trình xử lý chất thải                                          | DRA |                  |                                       |            |           |            |
| 2.8.4  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL |                  |                                       |            |           |            |
| 2.8.5  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH |                  |                                       |            |           |            |
| 2.8.6  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 0,05             | 0,02                                  |            |           |            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON |                  |                                       |            |           |            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 0,06             |                                       |            |           |            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 3,68             | 0,84                                  |            |           |            |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 0,02             |                                       |            |           |            |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC |                  |                                       |            |           |            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 0,02             |                                       |            |           |            |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,10             |                                       |            |           |            |

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã             | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                      |                         |                 |                            |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------|
|          |                                                                                                                                                       |                |                  | Phường<br>Bồ<br>Xuyên                 | Phường<br>Đề<br>Thám | Phường<br>Hoàng<br>Diệu | Phường<br>Kỳ Bá | Phường<br>Lê Hồng<br>Phong |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                   | (3)            | (4)=(5)+...+(23) | (5)                                   | (6)                  | (7)                     | (8)             | (9)                        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                                                    | <b>NNP/PNN</b> | <b>528,48</b>    |                                       | <b>0,20</b>          | <b>63,38</b>            | <b>19,00</b>    |                            |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN        | 480,95           |                                       |                      | 57,41                   | 18,68           |                            |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN        | 22,51            |                                       |                      | 1,92                    | 0,30            |                            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN        | 10,31            |                                       |                      | 2,94                    | 0,02            |                            |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN        | 12,66            |                                       | 0,20                 | 1,11                    |                 |                            |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN        | 2,05             |                                       |                      |                         |                 |                            |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                     |                |                  |                                       |                      |                         |                 |                            |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                   | <b>NPC/CNT</b> |                  |                                       |                      |                         |                 |                            |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                 |                | <b>127,04</b>    | <b>6,33</b>                           | <b>0,08</b>          | <b>19,08</b>            | <b>8,42</b>     | <b>10,84</b>               |
|          | Trong đó:                                                                                                                                             |                |                  |                                       |                      |                         |                 |                            |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | PNO/PNC        |                  |                                       |                      |                         |                 |                            |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | PKO/OTC        | 120,51           | 5,94                                  | 0,08                 | 19,07                   | 8,22            | 10,33                      |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | DSN/CSK        | 0,04             |                                       |                      |                         |                 |                            |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                         | CCO/CSK        | 4,51             | 0,22                                  |                      | 0,01                    |                 | 0,51                       |
| 4.5      | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                       | CSO/TMD        | 1,98             | 0,17                                  |                      |                         | 0,20            |                            |

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp theo):***Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã             | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |                   |                      |                 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                       |                |                  | Phường Phú Khánh                      | Phường Quang Trung | Phường Tiền Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lâm |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                   | (3)            | (4)=(5)+...+(23) | (10)                                  | (11)               | (12)              | (13)                 | (14)            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                                                    | <b>NNP/PNN</b> | <b>528,48</b>    | <b>3,85</b>                           | <b>7,29</b>        | <b>21,17</b>      |                      | <b>42,10</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN        | 480,95           | 3,43                                  | 6,67               | 19,45             |                      | 40,09           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN        | 22,51            | 0,07                                  | 0,58               | 0,65              |                      | 0,44            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN        | 10,31            | 0,14                                  | 0,04               |                   |                      | 0,33            |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN        | 12,66            | 0,03                                  |                    | 1,07              |                      | 1,24            |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN        | 2,05             | 0,18                                  |                    |                   |                      |                 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                     |                |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                   | <b>NPC/CNT</b> |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                 |                | <b>127,04</b>    | <b>1,27</b>                           | <b>1,31</b>        | <b>38,37</b>      | <b>0,82</b>          | <b>11,49</b>    |
|          | Trong đó:                                                                                                                                             |                |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | PNO/PNC        |                  |                                       |                    |                   |                      |                 |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | PKO/OTC        | 120,51           | 1,13                                  | 1,29               | 36,51             | 0,82                 | 11,00           |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | DSN/CSK        | 0,04             |                                       |                    |                   |                      | 0,04            |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                         | CCO/CSK        | 4,51             | 0,14                                  | 0,02               | 0,25              |                      | 0,45            |
| 4.5      | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                       | CSO/TMD        | 1,98             |                                       |                    | 1,61              |                      |                 |

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp theo):***Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã             | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |             |              |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
|          |                                                                                                                                                       |                |                  | Xã Đông Hòa                           | Xã Đông Mỹ   | Xã Đông Thọ | Xã Phú Xuân  | Xã Tân Bình  |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                   | (3)            | (4)=(5)+...+(23) | (15)                                  | (16)         | (17)        | (18)         | (19)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                                                    | <b>NNP/PNN</b> | <b>528,48</b>    | <b>61,66</b>                          | <b>58,23</b> | <b>1,29</b> | <b>34,39</b> | <b>55,92</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN        | 480,95           | 58,72                                 | 55,18        | 0,21        | 31,53        | 48,91        |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN        | 22,51            | 2,16                                  | 1,47         | 0,47        | 2,05         | 2,92         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN        | 10,31            | 0,09                                  | 0,44         | 0,37        | 0,01         | 2,10         |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN        | 12,66            | 0,69                                  | 1,14         | 0,24        | 0,45         | 1,89         |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN        | 2,05             |                                       |              |             | 0,35         | 0,10         |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                     |                |                  |                                       |              |             |              |              |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                   | <b>NPC/CNT</b> |                  |                                       |              |             |              |              |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                 |                | <b>127,04</b>    | <b>3,16</b>                           | <b>8,88</b>  |             | <b>1,93</b>  | <b>8,01</b>  |
|          | Trong đó:                                                                                                                                             |                |                  |                                       |              |             |              |              |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | PNO/PNC        |                  |                                       |              |             |              |              |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | PKO/OTC        | 120,51           | 2,09                                  | 8,78         |             | 1,78         | 7,55         |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | DSN/CSK        | 0,04             |                                       |              |             |              |              |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                         | CCO/CSK        | 4,51             | 1,07                                  | 0,10         |             | 0,15         | 0,46         |
| 4.5      | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                       | CSO/TMD        | 1,98             |                                       |              |             |              |              |



**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp theo):***Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã             | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |             |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|--------------|
|          |                                                                                                                                                       |                |                  | Xã Vũ Chính                           | Xã Vũ Đông  | Xã Vũ Lạc   | Xã Vũ Phúc   |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                   | (3)            | (4)=(5)+...+(23) | (20)                                  | (21)        | (22)        | (23)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                                                    | <b>NNP/PNN</b> | <b>528,48</b>    | <b>110,07</b>                         | <b>3,16</b> | <b>5,81</b> | <b>40,96</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN        | 480,95           | 100,64                                | 1,69        | 3,04        | 35,30        |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN        | 22,51            | 4,65                                  | 0,84        | 1,21        | 2,78         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN        | 10,31            | 1,85                                  | 0,14        | 0,59        | 1,25         |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN        | 12,66            | 1,51                                  | 0,49        | 0,97        | 1,63         |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN        | 2,05             | 1,42                                  |             |             |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                     |                |                  |                                       |             |             |              |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                   | <b>NPC/CNT</b> |                  |                                       |             |             |              |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                 |                | <b>127,04</b>    | <b>2,81</b>                           |             |             | <b>4,24</b>  |
|          | Trong đó:                                                                                                                                             |                |                  |                                       |             |             |              |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | PNO/PNC        |                  |                                       |             |             |              |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | PKO/OTC        | 120,51           | 2,00                                  |             |             | 3,92         |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | DSN/CSK        | 0,04             |                                       |             |             |              |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                         | CCO/CSK        | 4,51             | 0,81                                  |             |             | 0,32         |
| 4.5      | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                       | CSO/TMD        | 1,98             |                                       |             |             |              |

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:** Năm 2025, dự kiến đưa 1,12 ha đất chưa sử dụng để sử dụng vào đất công trình thủy lợi tại xã Vũ Phúc.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lại Văn Hoàn**